VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

Biểu *Table*		Trang *Page*
242	**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế** *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership*	
243	**Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương** *Number of passengers carried of local*	
244	**Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương** *Number of passengers traffic*	
245	**Khối lượng hàng hoá vận chuyển của địa phương** *Volume of freight of local*	
246	**Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương** *Volume of freight traffic of local*	
247	**Số thuê bao điện thoại và internet** *Number of telephone and internet subscribers*	

242 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership

	2005	2010	2012	2013
	Triệu đồng - *Mill.dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**491.869**	**1.216.494**	**1.717.383**	**1.859.955**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	7.878	8.707	7.750	1.419
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	483.991	1.207.787	1.709.633	1.858.536
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	–	–	–	–
Phân theo ngành hoạt động				
By types of transport				**1.859.955**
Vận tải đường bộ - *Road*	486.387	1.202.404	1.710.796	1.824.219
Vận tải đường thủy - *Inland waterway*	5.482	14.090	6.587	7.501
Kho bãi - *Storage*	–	–	–	28.236
Hoạt động khác - *Others*	–	–	–	–
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	1,60	0,72	0,45	0,08
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	98,40	99,28	99,55	99,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	–	–	–	–
Phân theo ngành hoạt động				
By types of transport				
Vận tải đường bộ - *Road*	98,89	98,84	99,62	98,08
Vận tải đường thủy - *Inland waterway*	1,11	1,16	0,38	0,40
Kho bãi - *Storage*	–	–	–	1,52
Hoạt động khác - *Others*	–	–	–	–

243 Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương
Number of passengers carried of local

	2005	2010	2012	2013
	Nghìn người - *Thous.persons*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.953**	**13.063**	**13.954**	**14.520**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	124	74	72	4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	5.829	12.989	13.882	14.516
Tập thể - *Collective*	_	653	1.500	1.302
Tư nhân - *Private*	38	5.525	6.322	8.300
Cá thể - *Households*	5.791	6.811	6.060	4.914
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	5.953	12.923	13.579	13.922
Đường sông - *Inland waterway*	_	140	375	598
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**56,80**	**104,62**	**103,48**	**104,05**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	20,98	5,64	168,14	5,53
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	58,94	122,61	103,27	104,57
Tập thể - *Collective*	_	113,17	173,85	86,78
Tư nhân - *Private*	135,71	194,06	117,12	131,30
Cá thể - *Households*	58,73	94,99	84,38	81,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	88,99	104,69	101,83	102,53
Đường sông - *Inland waterway*	_	97,90	248,41	159,50

244 Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương
Number of passengers traffic

	2005	2010	2012	2013
	Nghìn người. km - *Thous.persons.km*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**654.290**	**921.295**	**973.203**	**985.608**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	25.468	21.239	16.308	862
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	628.822	900.056	956.895	984.746
Tập thể - *Collective*	_	35.344	138.865	122.724
Tư nhân - *Private*	5.120	152.644	259.029	426.970
Cá thể - *Households*	623.702	712.068	559.001	435.052
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	654.290	920.734	972.916	985.140
Đường sông - *Inland waterway*	_	561	287	468
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83,56**	**101,58**	**103,93**	**101,27**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	75,07	63,13	117,32	5,29
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	83,94	105,63	103,73	102,91
Tập thể - *Collective*	_	106,13	349,47	88,38
Tư nhân - *Private*	164,84	200,40	139,20	164,83
Cá thể - *Households*	83,61	95,89	80,24	77,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	84,44	101,58	103,93	101,26
Đường sông - *Inland waterway*	_	98,25	115,77	163,01

245 Khối lượng hàng hoá vận chuyển của địa phương
Volume of freight of local

	2005	2010	2012	2013
	Nghìn tấn - *Thous.tons*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.670**	**8.323**	**9.635**	**10.156**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	1	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	5.669	8.323	9.635	10.156
Tập thể - *Collective*	142	429	144	127
Tư nhân - *Private*	186	1.479	4.090	4.593
Cá thể - *Households*	5.341	6.416	5.401	5.436
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	5.611	8.212	9.552	10.080
Đường sông - *Inland waterway*	59	111	83	75
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77,08**	**108,13**	**103,61**	**105,41**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	6,67	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	77,22	108,13	103,61	105,41
Tập thể - *Collective*	458,03	99,26	88,08	88,34
Tư nhân - *Private*	224,10	151,08	138,23	112,29
Cá thể - *Households*	73,90	102,05	87,44	100,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	78,07	108,47	104,03	105,53
Đường sông - *Inland waterway*	34,91	87,82	70,68	91,17

246 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương
Volume of freight traffic of local

	2005	2010	2012	2013
	Nghìn tấn.km - *Thous.tons.km*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**426.333**	**643.396**	**668.620**	**710.585**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	246	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	426.087	643.396	668.620	710.585
Tập thể - *Collective*	22.853	37.249	23.039	19.867
Tư nhân - *Private*	17.664	109.219	346.404	390.521
Cá thể - *Households*	385.570	496.929	299.177	300.197
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	421.737	625.316	652.482	697.019
Đường sông - *Inland waterway*	4.596	18.081	16.138	13.566
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92,02**	**109,71**	**102,47**	**106,28**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***				
Nhà nước - *State*	65,95	_	_	_
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	92,04	109,71	102,47	106,28
Tập thể - *Collective*	606,18	105,56	89,46	86,23
Tư nhân - *Private*	329,12	180,08	135,75	112,74
Cá thể - *Households*	84,96	101,31	80,51	100,34
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	_	_	_	_
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***				
Đường bộ - *Road*	95,50	109,78	102,49	106,83
Đường sông - *Inland waterway*	21,19	107,15	101,64	84,06

247 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Thuê bao - *Subcribers*		
2007	448.865	279.180	9.024
2008	847.036	683.433	17.115
2009	982.230	814.692	28.175
2010	1.220.812	1.069.052	30.412
2011	1.505.774	1.388.495	33.859
2012	1.622.947	1.520.654	35.385
2013	1.354.275	1.286.703	42.211
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2007	…	…	…
2008	188,71	244,80	189,66
2009	115,96	119,21	164,62
2010	124,29	131,22	107,94
2011	123,34	129,88	111,33
2012	107,78	109,52	104,51
2013	83,45	84,62	119,29